TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2019/DS-PT.

Ngày : 29/8/2019

V/*v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền

Ông Đặng Văn Quyết

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2019/TLPT- DS ngày 07 tháng 6 năm 2019.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/TLPT- DS ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 131/2019/QĐ-PT ngày 31/7/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 135 ngày 06/8/2019, giữa:

* Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt).
- Bà Phạm Thị C, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn TL 1, xã NT, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông T, bà C: Bà Giáp Thị V, sinh năm 1983, Địa chỉ: Thôn V, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn:

- Ông Chu Văn T1, sinh năm 1969 (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1972 (có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà P: Ông Hoàng Kông D, sinh năm 1962, Địa chỉ: Thôn Đ, xã NT, huyện T, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị C và người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà C trình bày:

Do có quan hệ quen biết, ngày 26/3/2014, vợ chồng ông T cho vợ chồng ông T1, bà P vay số tiền 198.000.000đồng để kinh doanh vận tải hành khách, thời hạn cho vay thoả thuận là 01 tháng, lãi suất thoả thuận miệng. Nay đã quá hạn trả nợ, mặc dù ông bà đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông T1 không trả. Nay, ông bà khởi kiện yêu cầu Toà án buộc vợ chồng ông T1phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc đã vay là 198.000.000đồng và tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước Việt Nam (9%/năm) tính đến ngày khởi kiện là 82.400.000đồng. Tại Giấy ủy quyền ngày 04/3/2019, ông bà đã ủy quyền cho bà Giáp Thị V tham gia tố tụng và thay mặt ông bà toàn quyền quyết định khi tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà C là bà Giáp Thị V giữ nguyên ý kiến về việc vợ chồng ông T cho vợ chồng ông T1vay 198.000.000đồng như ông T trình bày. Tại phần tranh luận, bà V còn trình bày: Việc ông T cho ông T1 vay tiền nhưng giấy biên nhận lại thể hiện là "Giấy nhận nợ" là do ông T làm tiệm vàng cho nhiều người vay tiền chưa trả được nên làm mẫu giấy nhận nợ để sử dụng chung khi cho vay tiền, tuy hình thức là giấy nhận nợ nhưng nội dung có ghi là vay tiền, mục đích vay và người vay ký nên bà khẳng định ông T cho ông T1 vay 198.000.000đồng và "Giấy nhận nợ" là giấy biên nhận vay tiền. Số Giấy chứng minh nhân dân của ông T1 trong giấy nhận nợ không đúng là do tự tay ông T1 viết. Số tiền cho vay lẻ là do nhu cầu vay bao nhiêu thì cho vay bấy nhiêu. Bà P không vay tiền nhưng ông T1 vay để nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình nên ông T có quyền yêu cầu bà P phải liên đới trả nợ. Bà yêu cầu Toà án buộc ông T1, bà P phải trả cho ông T bà C số tiền gốc đã vay là 198.000.000đồng và tiền lãi tính từ khi vay đến hạn trả nợ ngày 26/4/2014 đến ngày xét xử (10/4/2019) theo mức lãi suất 0,75%/tháng (09%/năm) là 89.100.000đồng.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P đều trình bày:

Ngày 29/9/2011 âm lịch, ông bà vay số tiền 30.000.000đồng của vợ chồng ông T, tính lãi từ 29/9/2011 đến 25/1/2012 với lãi suất 3.000đồng/triệu/ngày là 10.978.000đồng. Khi vay không nói rõ thời hạn trả nợ nhưng cứ sau một tháng mà không trả được nợ là tiền lãi cộng thành tiền gốc và tiếp tục tính lãi chồng lãi. Đến

ngày 11/5/2012 âm lịch thì vợ chồng ông T chốt nợ cho ông bà số tiền 75.200.000đồng. Đến ngày 26/3/2014 thì vợ chồng ông T chốt số tiền ông bà nợ là 198.000.000đồng. Nội dung "giấy nhận nợ" và phần chữ ký người vay tiền có ghi tên "Chu Văn T1" là do ông T1 viết ra và ký nhận. Nay vợ chồng ông T đòi ông bà số tiền 198.000.000đồng tiền gốc và lãi là 82.000.000đồng thì ông bà không đồng ý trả, vì chỉ xác định còn nợ số tiền tiền gốc 30.000.000 đồng và đã trả lãi được 10.978.000 đồng cho vợ chồng ông T. Tại Giấy ủy quyền ngày 21/3/2019, ông bà đã ủy quyền cho ông Hoàng Kông D tham gia tố tụng và toàn quyền thay mặt ông bà quyết định các vấn đề khi tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, ông T1và bà P ủy quyền cho ông D tham gia tố tụng, đồng thời ông bà trực tiếp tham gia tố tụng và trình bày như sau: ông T1 là người viết nội dung và ký nhận "Giấy nhận nợ" số tiền 198.000.000đồng ngày 26/3/2014. Nguồn gốc số tiền nhận nợ là do ông bà vay 30.000.000đồng của ông T bà C vào ngày 29/9/2011 nhưng không hẹn ngày trả nợ, lãi suất 3.200đồng/triệu/ngày. Việc tính lãi chồng lãi thành 198.000.000đồng như thế nào là do ông T tự tính chứ ông bà không biết. Do không trả được nợ nên ông T chốt nợ 198.000.000đồng ông cũng phải chịu nếu không ông T uy hiếp dùng xã hội đen đến đòi nợ. Ông bà không chấp nhận trả 198.000.000đồng như ông T khởi kiện mà chỉ chấp nhận trả 30.000.000đồng cộng với lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên toà, Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1 và bà P là ông Hoàng Kông D cũng trình bày về nguồn gốc của số tiền nhận nợ 198.000.000đồng như ông T1, bà P đã trình bày. Ông D còn trình bày: Giấy biên nhận là "Giấy nhận nợ" chứ không phải là giấy vay tiền, số chứng minh nhân dân của ông T1 ghi trong Giấy nhận nợ không đúng, nếu có vay thì vay số tiền chẵn chứ không ai vay số lẻ 198.000.000đồng, nếu cho vay số tiền lớn mà không có thế chấp tài sản gì là vô lý, ông T mà cho vay thì phải ký vào giấy nhận nợ nhưng trong giấy nhận nợ không có chữ ký của ông T, bà P không ký giấy nhận nợ nên ông T không có quyền khởi kiện đòi tiền bà P. Từ những lý lẽ trên, ông khẳng định số tiền 198.000.000đồng không phải ông T cho ông T1 vay mà là số tiền chốt nợ của khoản vay 30.000.000đồng nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, vợ chồng ông T1chỉ chấp nhận trả 30.000.000đồng cộng với lãi suất theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tra cứu nhật ký liên lạc điện thoại giữa ông T và ông T1khi lập giấy nhận nợ 198.000.000đồng, xem xét cần thiết thì giám định chữ ký của bà Ctại hóa đơn thanh toán và giấy ghi nợ 75.200.000đồng, chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra về hành vi cho vay nặng lãi của ông T.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã xử :

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C đối với ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C số tiền 198.000.000đồng (một trăm chín mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí: Ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải chịu 9.900.000đồng (chín triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn T số tiền 7.010.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002257 ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/4/2019, ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Không đồng ý với toàn bộ bản án số 02/2019/DSST ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, đề nghị cấp phúc thẩm: Tuyên không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C ngày 06/12/2018; Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 02 ngày 12/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C là nguyên đơn vắng mặt, bà Giáp Thị V có đơn xin xin xét xử vắng mặt, không rút đơn khởi kiện. Ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Ông Hoàng Kông D đại diện theo ủy quyền của ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P trình bày: Giữ nguyên quan điểm đã kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P. Án phí: Ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét đơn kháng cáo của ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P thấy:

[1]. Về yêu cầu đòi tiền của nguyên đơn: Theo vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị C và người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Ngày 26/3/2014, vợ chồng ông cho vợ chồng ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P vay số tiền 198.000.000đồng để kinh doanh vận tải hành khách, thời hạn cho vay thoả thuận miệng là 01 tháng, lãi suất thoả thuận. Khi vay có lập giấy biên nhận do ông T1 viết và ký nhận. Theo vợ chồng ông T1, bà P trình bày thì số tiền 198.000.000đồng là kết quả của việc ông bà vay 30.000.000đồng ngày 29/9/2011 âm lịch với lãi suất 3.000đồng/triệu/ngày, thời hạn vay không rõ nhưng cứ sau một tháng thì lại cộng lãi thành gốc và tính lãi chồng lãi mà ra số tiền 198.000.000đồng. Tại phiên toà, vợ chồng ông T1 bà Pcũng trình bày về mức lãi suất của khoản vay 30.000.000đồng không thống nhất, khi chưa xét xử thì nói 3.000đồng/triệu/ngày, khi xét xử thì nói 3.200đồng/triệu/ngày rồi sau lại cho rằng tính lãi thế nào là tuỳ vợ chồng ông T bà C, ông T1 bị uy hiếp nên phải viết giấy nhận nợ 198.000.000đồng nhưng ông bà không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Vợ chồng ông T1, bà P và ông D không chứng minh được số tiền 198.000.000đồng là kết quả của số tiền vay 30.000.000đồng cộng với lãi chồng lãi mà ra. Khi ông T và ông T1 lập giấy biên nhận không có ai chứng kiến. Vợ chồng ông T1, bà P cho rằng số tiền 198.000.000đồng là chốt nợ chứ không phải số tiền ông bà vay nên Giấy biên nhận mới có đầu đề là "Giấy nhận nợ" chứ không phải "Giấy vay tiền". Tuy nhiên, khi xem xét nội dung giấy biên nhận thì thấy có nội dung "tôi là Chu Văn T1, vợ là Nguyễn Thị P, hôm nay ngày 26/3/2014, tôi có vay của vợ chồng anh chị T C, địa chỉ ở Phố B, xã NT số tiền 198.000.000đồng.....". Bên dưới phần "người vay tiền" ông T1 cũng đã ký nhận. Bản thân ông T1 cũng thừa nhận, khi viết giấy này, sức khoẻ thể chất và tinh thần của ông bình thường, không bệnh tật gì, không bị ông T ép buộc. Như vậy, ông T1 là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông ý thức được hậu quả của hành vi của mình nhưng đã tự tay viết giấy thể hiện vay tiền của vợ chồng ông T. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận các ý kiến của phía bị đơn mà xác định, ông T1 có vay của vợ chồng ông T, bà C 198.000.000đồng như vợ chồng ông T, bà C và bà V đã trình bày là đúng và "Giấy nhận nợ" ngày 26/3/2014 là giấy biên nhận vay tiền.

Từ khi đến hạn trả nợ đến nay, ông T1 không trả được khoản tiền nào là vi phạm cam kết trả nợ. Tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản đã ghi: "Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn". Nay ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T1, bà P phải trả số nợ gốc là 198.000.000đồng là đúng pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của ông T, bà C.

[2]. Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu ông T1bà P phải trả lãi. Tuy nhiên, ngày 12/4/2019, ông T nộp đơn đề nghị miễn tiền lãi cho ông T1 bà P nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tiền lãi.

[3]. Về nghĩa vụ trả nợ: Khi vay tiền chỉ có ông T1 tham gia giao kết hợp đồng nhưng ông vay tiền để kinh doanh phát triển kinh tế gia đình, tại giấy biên nhận ông T1cũng viết ông và bà Pvay tiền. Số tiền cho vay là tài sản chung của ông T và bà C. Nay cần buộc ông T1 và bà P phải liên đới trả cho vợ chồng ông T bà C số tiền 198.000.000đồng.

[4] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[5] Về án phí: Yêu cầu của ông T và bà C được chấp nhận nên ông T1 và bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 198.000.000đồng x 5% = 9.900.000đồng.

[6] Về các đề nghị của ông D:

6.1. Tại phiên toà, ông D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giám định chữ ký của bà C tại "hoá đơn thanh toán và tờ giấy ghi số nợ 75.200.000đồng. Xét thấy phía bị đơn không chứng minh được mối liên hệ giữa Giấy nhận nợ 198.000.000đồng với 02 văn bản này, phía nguyên đơn khẳng định 02 văn bản này và khoản vay 198.000.000đồng không liên quan gì nhau mà là các khoản cho vay khác nhau và trong vụ án này chỉ khởi kiện yêu cầu trả khoản vay 198.000.000đồng nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tiến hành giám định chữ ký ở 2 văn bản nêu trên.

6.2. Đối với yêu cầu tra cứu số điện thoại liên lạc giữa ông T với ông T1khi giao dịch lập "Giấy nhận nợ" thì bà V trình bày do thời gian đã liên lạc cách đây đã 05 năm, lại không nhớ liên lạc bằng số nào nên Hội đồng xét xử không có đủ thông tin để yêu cầu tra cứu.

6.3. Đối với yêu cầu Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra để điều tra về hành vi cho vay nặng lãi của ông T. Hội đồng xét xử thấy trong vụ án này, ông T chỉ yêu cầu giải quyết khoản cho vay 198.000.000đồng và Hội đồng xét xử đã xác định khi cho vay không tính lãi nên không thấy có dấu hiệu tội phạm trong vụ án này. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông D.

Do vậy Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử sơ thẩm buộc ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C số tiền 198.000.000đồng (một trăm chín mươi tám triệu đồng) là hoàn toàn phù hợp với với quy định của pháp luật.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hoàng Kông D có các ý kiến đề nghị, Hội đồng xét xử thấy:

+ Thứ nhất: Về giấy nhận nợ và hợp đồng vay tiền: Ngữ pháp Việt Nam không công nhận giấy nhận nợ được hiểu là hợp đồng vay tài sản; Giấy nhận nợ không đầy đủ

tính pháp lý như: không có chữ kí của bà P, không có chữ kí của người cho vay, số CMND của ông T1 không chính xác. Bản chất là giấy nhận nợ nội dung lại ghi vay tiền, thì loại giấy tờ giao dịch này không đúng quy định của pháp luật. Việc làm trên của Hội đồng xét xử sơ thẩm đã vi phạm điều 489 luật tố tụng dân sự năm 2015 là nghiêm cấm việc khởi kiện, cung cấp thông tin không chính xác; Vi phạm điều 122, 123, 125 luật dân sự năm 2015; Giao dịch được lập trái với tập quán địa phương, giao dịch được lập trái với người bị hạn chế năng lực (thị giác, ông T1 mắt kém) hành vi dân sự xác lập là giao dịch vô hiệu.

Đối với ý kiến thứ nhất này của ông D, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy là không có căn cứ bởi lẽ: Nội dung giấy nhận nợ hoàn toàn thể hiện là vợ chồng ông T1, bà P vay 198 triệu đồng của vợ chồng ông T bà C. Ông T1trực tiếp là người viết vào giấy nhận nợ và chính ông T1 thừa nhận không bị ai ép buộc và sức khỏe bình thường, minh mẫn. Chữ kí của bà P, số CMND của ông T1 đều là do ông T1 tự viết vào, không có chữ kí của người cho vay trong giấy nhận nợ cũng không làm ảnh hưởng gì đến nội dung sự việc.

+ Thứ hai: Bà P là người không liên quan đến việc vay tiền, không kí giấy vay, vậy đơn khởi kiện bà P là vu khống. Tòa vẫn thụ lý buộc bà P có trách nhiệm thanh toán 198 triệu đồng cho vợ chồng ông T bà C. Hội đồng xét xử đã vi phạm mục 1 và mục 2 điều 24: (vợ chồng có thể ủy quyền cho nhau để xác lập giao dịch) vi phạm mục 1, điểm a, b, c của mục 2 điều 35 (việc chiếm hữu, định đoạt, sử dụng tài sản) luật hôn nhân và gia đình năm 2014 bổ sung năm 2018; vi phạm điều 489 luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ý kiến thứ hai này của ông D, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy là không có căn cứ bởi vì: Vợ chồng ông T1, bà P là vợ chồng hợp pháp, kinh tế gia đình phát triển chung. Ông T1 vay tiền để mục đích chung vì phát triển kinh tế của gia đình nên Tòa cấp sơ thẩm nhận định và buộc bà P liên đới cùng ông T1 trả tiền 198 triệu đồng cho vợ chồng ông T, bà C là có căn cứ.

+ Thứ ba: Không xác minh số điện thoại của ông T gọi cho ông T1 mang tiền lên cho ông T1 vay vào buổi tối ngày 26/3/2014; không giám định chữ kí của bà C; không chuyển Cơ quan điều tra với mức thu lãi 3.200 đồng/triệu/ngày. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã vi phạm mục 6 điều 489, điều 70, điều 76, điều 102, điều 103 luật tố tụng dân sự năm 2015; vi phạm điều 156 luật hình sự năm 2015 "tội vu khống". (Việc xác minh số điện thoại đã 5 năm không xác định được là không thuyết phục).

Đối với ý kiến thứ ba này của ông D, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy là không có căn cứ, bởi lẽ: Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã nhận định đối với yêu cầu tra cứu số điện thoại liên lạc giữa ông T với ông T1 khi giao dịch lập "Giấy nhận nợ" thì bà Vtrình bày do thời gian đã liên lạc cách đây đã 05 năm, lại không nhớ liên lạc bằng số nào nên Hội đồng xét xử không có đủ thông tin để yêu cầu tra cứu là có căn cứ. Đối với yêu cầu Hội

đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra để điều tra về hành vi cho vay nặng lãi của ông T. Hội đồng xét xử thấy trong vụ án này, ông T chỉ yêu cầu giải quyết khoản cho vay 198.000.000đồng và Hội đồng xét xử đã xác định khi cho vay không tính lãi nên không thấy có dấu hiệu tội phạm trong vụ án này. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông D. Đối với đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giám định chữ ký của bà C tại "hoá đơn thanh toán và tờ giấy ghi số nợ 75.200.000đồng. Xét thấy phía bị đơn không chứng minh được mối liên hệ giữa Giấy nhận nợ 198.000.000đồng với 02 văn bản này, phía nguyên đơn khẳng định 02 văn bản này và khoản vay 198.000.000đồng không liên quan gì nhau mà là các khoản cho vay khác nhau và trong vụ án này chỉ khởi kiện yêu cầu trả khoản vay 198.000.000đồng nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tiến hành giám định chữ ký ở 02 văn bản nêu trên.

+ Thứ tư: Ngày 12/4/2019 Tòa án nhân dân huyện Tân Yên không có triệu tập đương sự mà tuyên án là vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của công dân, vi phạm các điều 489, 70, 76, 264 luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ý kiến thứ tư này của ông D, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy là không có căn cứ, bởi vì: Tại phiên tòa xét xử vụ án diễn ra từ ngày 10/4/2019 ông T1, bà P, ông D cùng có mặt khi xét xử, ngày 12/4/2019 là ngày tuyên án thì ông T1, bà P, ông D cùng vắng mặt, bản án cũng như biên bản phiên tòa đã thể hiện ông T1, bà P, ông D có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy ông T1, bà P, ông D vắng mặt tại phiên tòa ngày 12/4/2019 là tự từ bỏ quyền nghĩa vụ của mình. Bản án sơ thẩm cũng đã tuyên đầy đủ quyền kháng cáo cho các đương sự.

+ Thứ năm: Tại phiên tòa xét xử ngày 10/4/2019 Hội đồng xét xử đã không thông qua biên bản xét xử hoặc cho các đương sự xem biên bản để yêu cầu thay đổi và bổ sung ý kiến là vi phạm điều 236 luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ý kiến này của ông D là không có căn cứ, pháp luật không quy định Hội đồng xét xử phải thông qua biên bản xét xử hoặc cho các đương sự xem biên bản để yêu cầu thay đổi và bổ sung ý kiến, mà nếu đương sự yêu cầu thì mới xem xét.

+ Thứ sáu: Do ông T1 mắt kém là bị bẩm sinh từ bé, do nhiễm chất độc màu da cam vì bố ông T1 tham gia chiến đấu tại vùng nhiễm chất độc màu da cam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, do không nhìn rõ dòng chữ đã in sẵn là (tôi đã nhận đủ số tiền trên). Tòa sơ thẩm không đề cập đến hai ý kiến này là vi phạm điều 489 luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D xuất trình bản phô tô Giấy xác nhận bị dị tật, dị dạng bẩm sinh của ông Chu Văn T1 bị tật nhãn cầu từ bé do Trạm trưởng trạm y tế xã NT, huyện T kí ngày 05/7/2018.

Đối với ý kiến này của ông D là không có căn cứ, bởi vì: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 vẫn khẳng định là ông nhìn rõ khi viết vào giấy nhận nợ ngày 26/3/2014, ông T1 tự nguyện viết và không bị ai ép buộc. Mặt khác trong cuộc sống sinh hoạt hàng

ngày ông T1 vẫn tự sinh hoạt đi lại, và lao động bình thường. Ông T1 đã tự viết vào mẫu giấy nhận nợ rất chính xác các đề mục, trang, dòng, của giấy nhận nợ.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo của ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8]. Về án phí: Ngoài việc phải chịu án phí dân sự sơ thẩm thì ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật vì không được chấp nhận kháng cáo. Trả lại ông Ttiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; khoản 1 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C đối với ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P.

Buộc ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị C số tiền 198.000.000đồng (một trăm chín mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P phải chịu 9.900.000đồng (chín triệu chín trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Nguyễn Văn T số tiền 7.010.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2017/0002257 ngày 20/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chu Văn T1 và bà Nguyễn Thị P, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P đã nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2017/0002474 ngày 02/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Xác nhận ông Chu Văn T1, bà Nguyễn Thị P đã nộp số tiền 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số AA/2018/0005781 ngày 04/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện Tân Yên;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi